

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TDT)

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT

Ngày 31/12/2024	7,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.0%	4.3%	1.4%

DT thuần 2024	563
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 76.0	15.6%

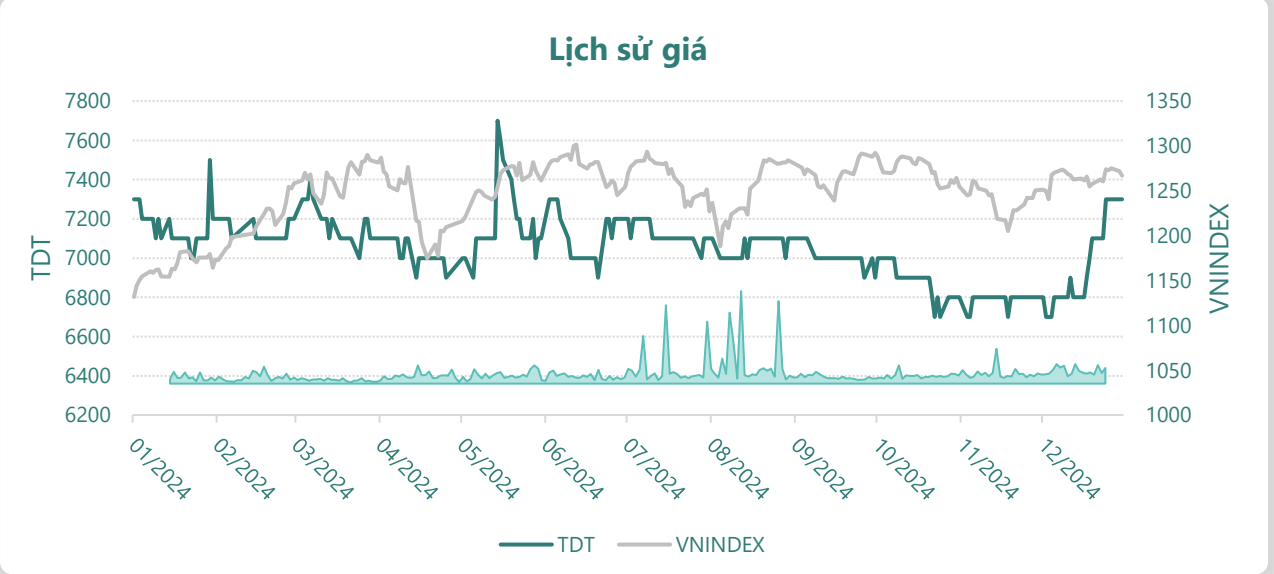
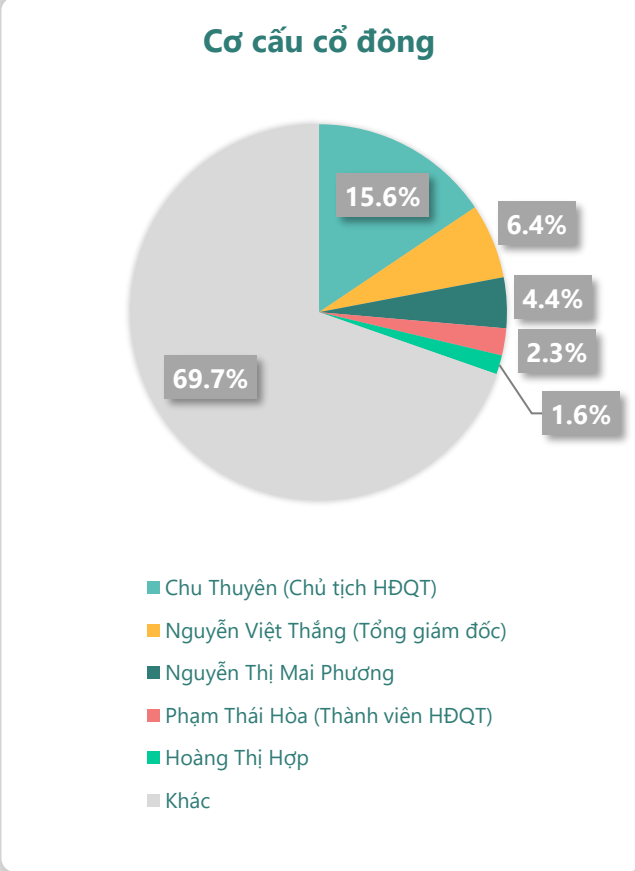
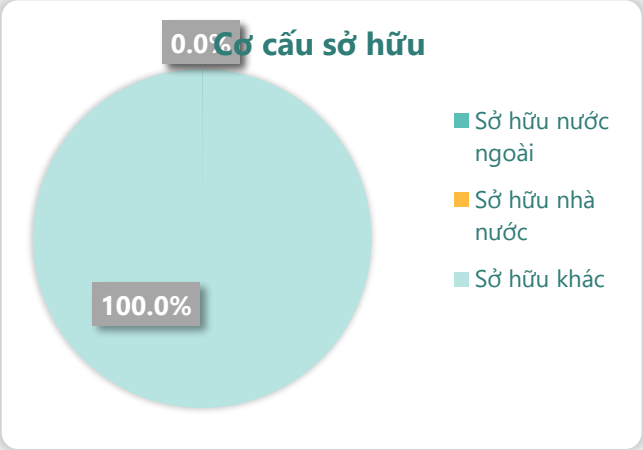
LN thuần 2024	15.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▼1.20	-6.5%

LN sau thuế 2024	14.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 1.80	14.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	6.2%
YoY: +/-▼	0.4%

ROE 2024	5.4%
YoY: +/-▲	0.5%

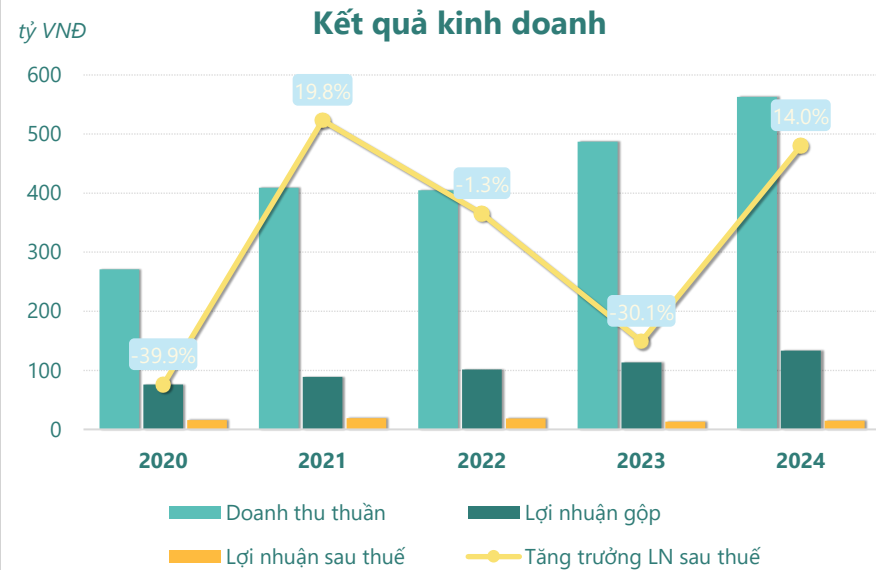
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 7,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
Số lượng CPLH (CP)	23,896,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,100
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.19
EPS	613
P/E	11.9



Năm **2024**, **TDT** ghi nhận doanh thu thuần **563.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.79** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.6%** và **tăng 14.0%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.43%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

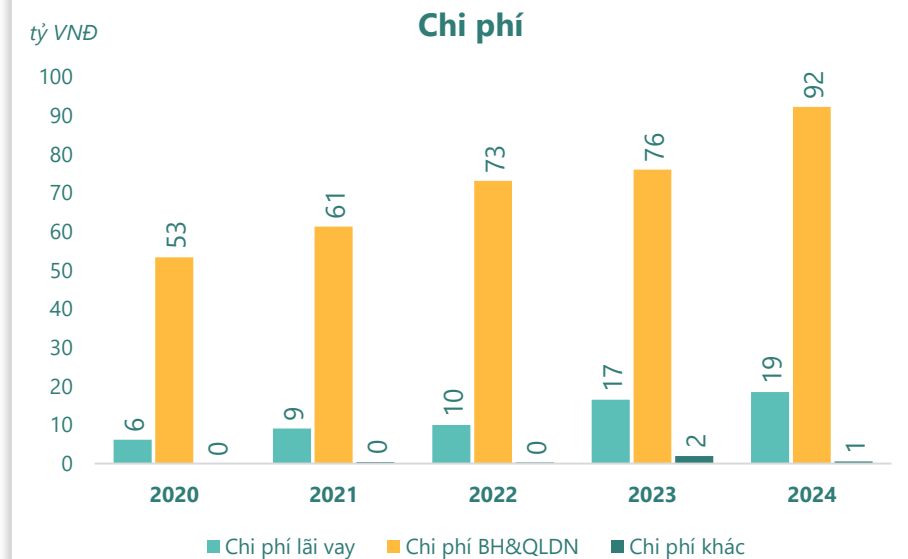
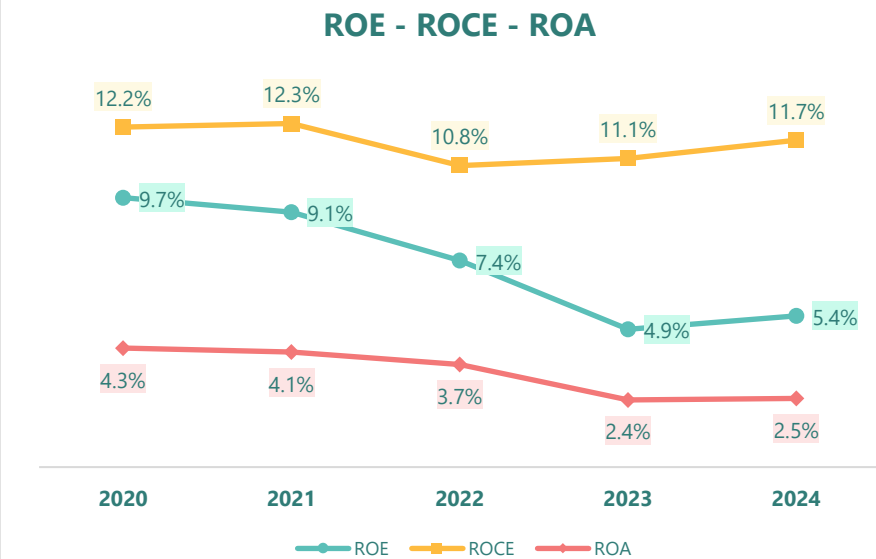
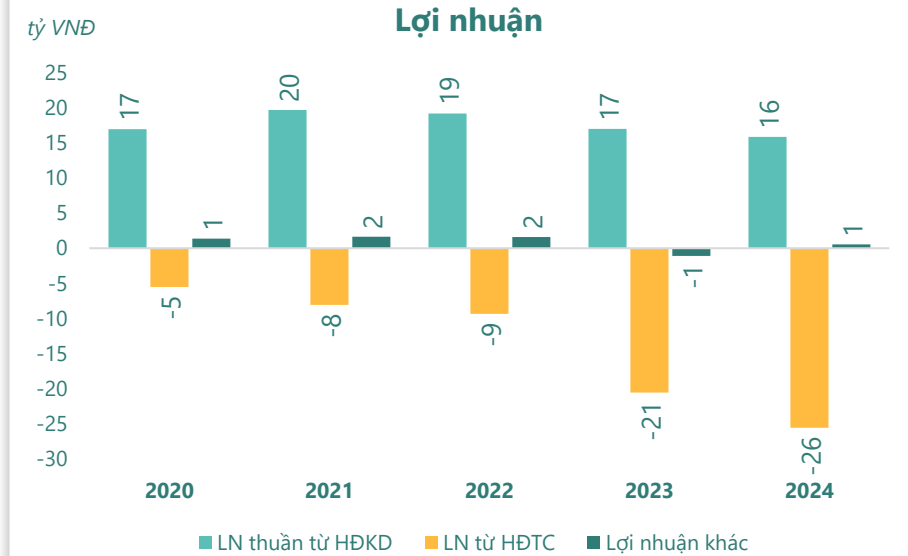
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TDT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.85** tỷ đồng, **giảm đi 1.11** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.71 tỷ đồng) là 1.86 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

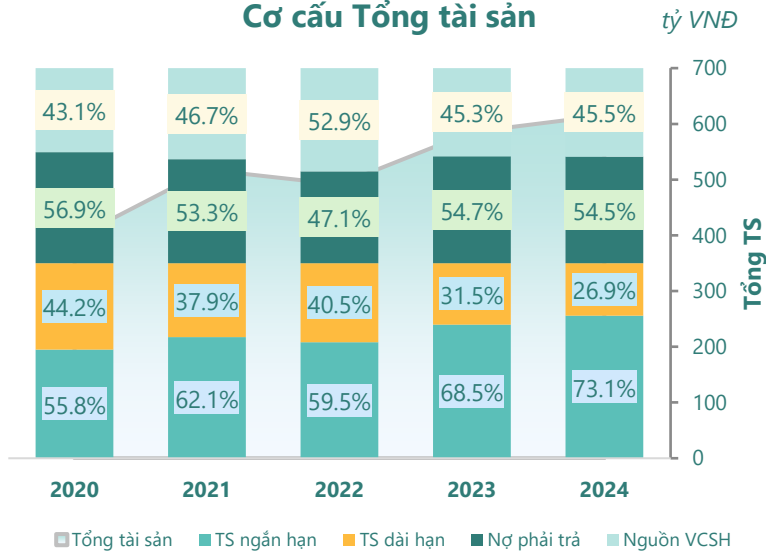
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **18.54** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **92.25** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.56** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TDT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.43%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

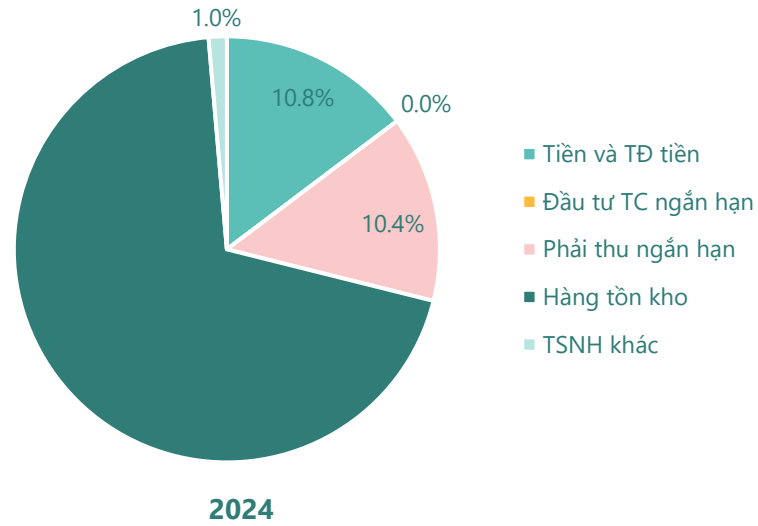


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

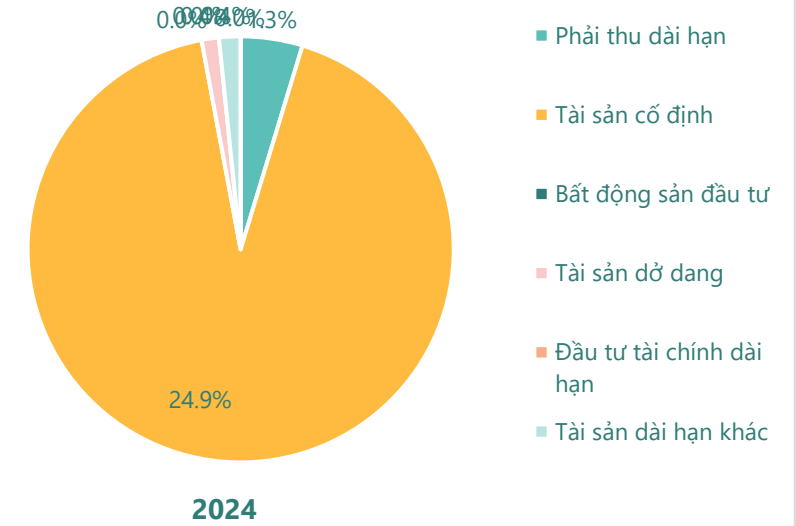
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TDT** năm 2024 tăng trưởng **5.10%** so với năm trước, đạt **615.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

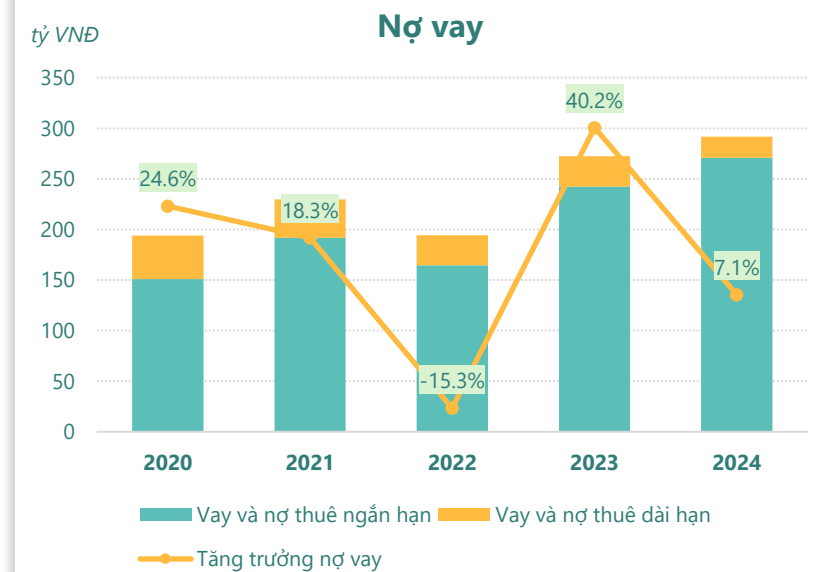
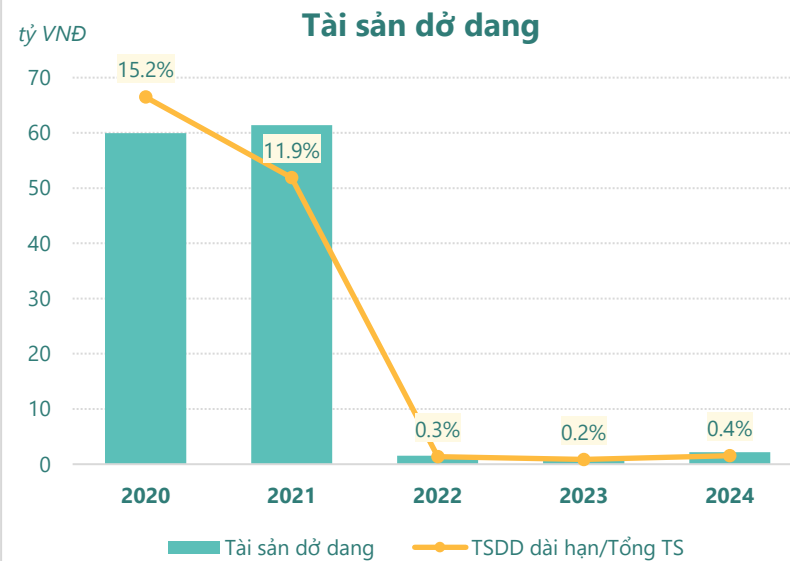
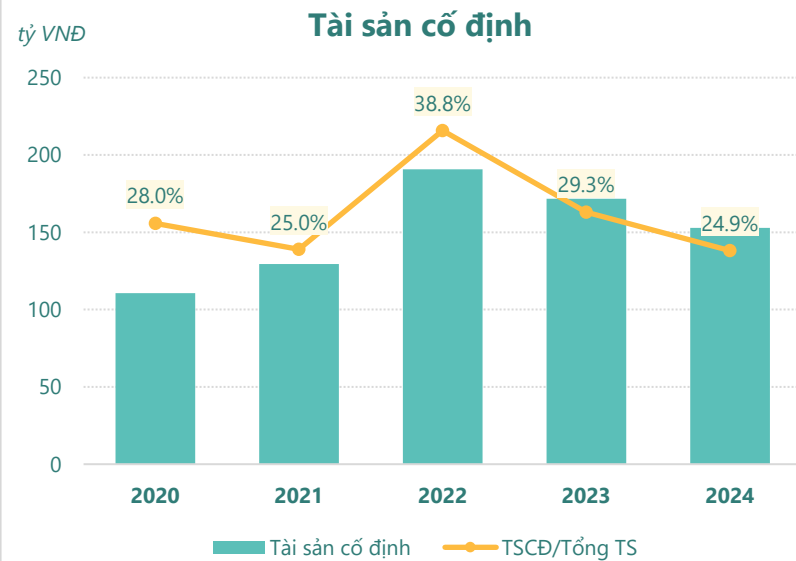
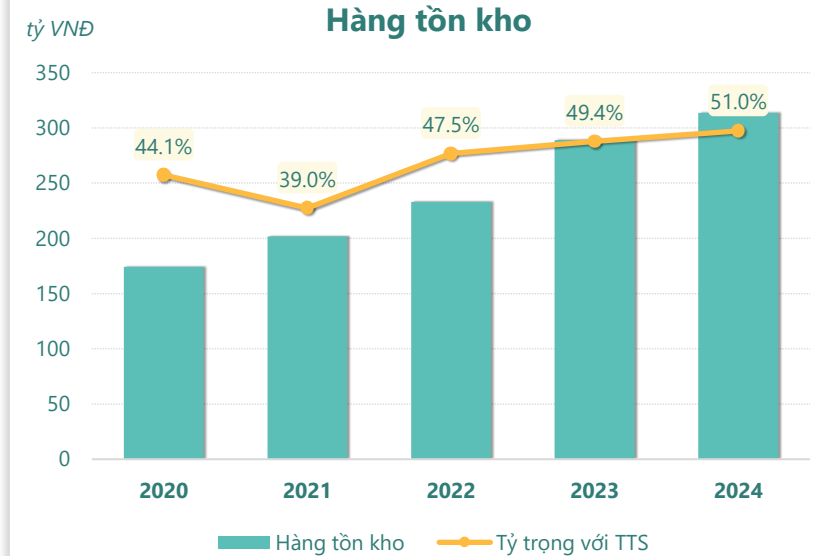
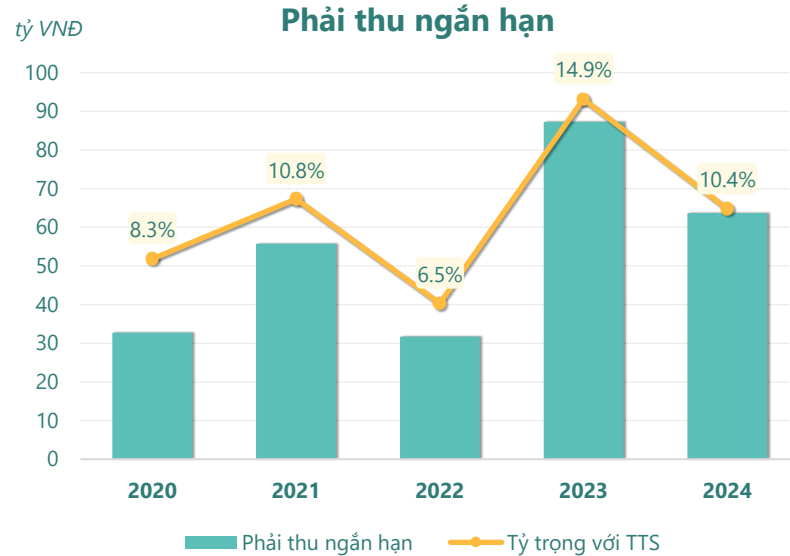
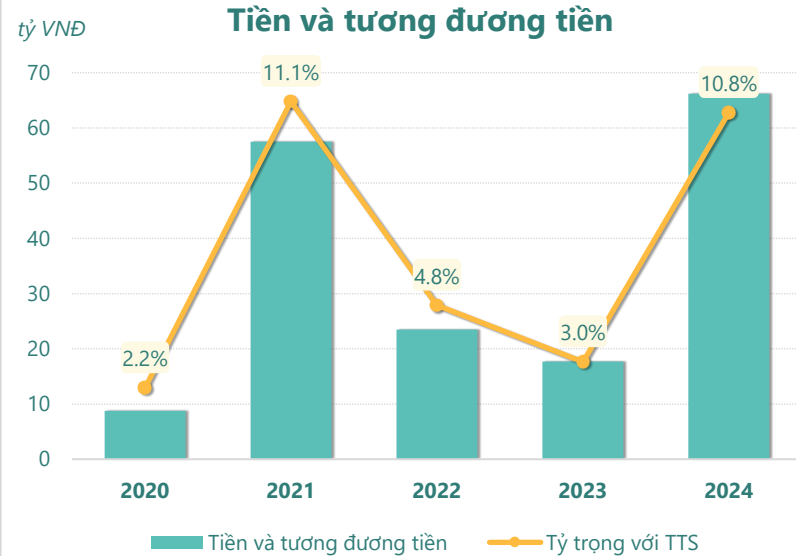
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TDT đạt **449.6** tỷ đồng, tăng trưởng **12.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **165.6** tỷ đồng giảm **10.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.9%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.26%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

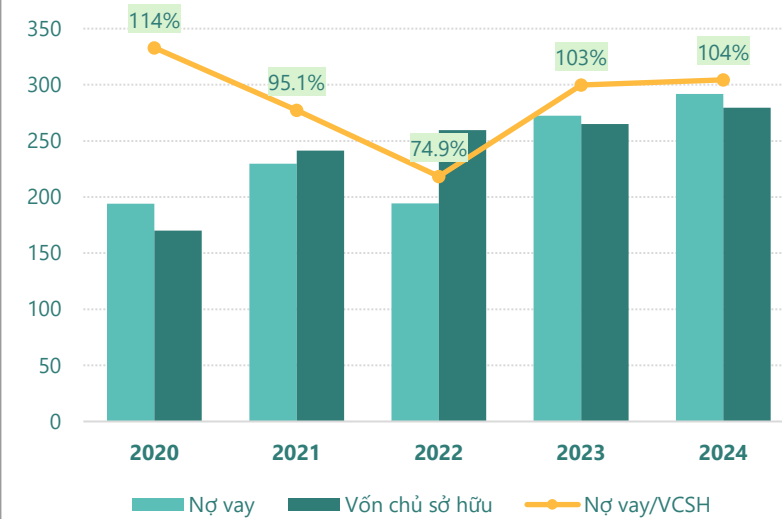
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



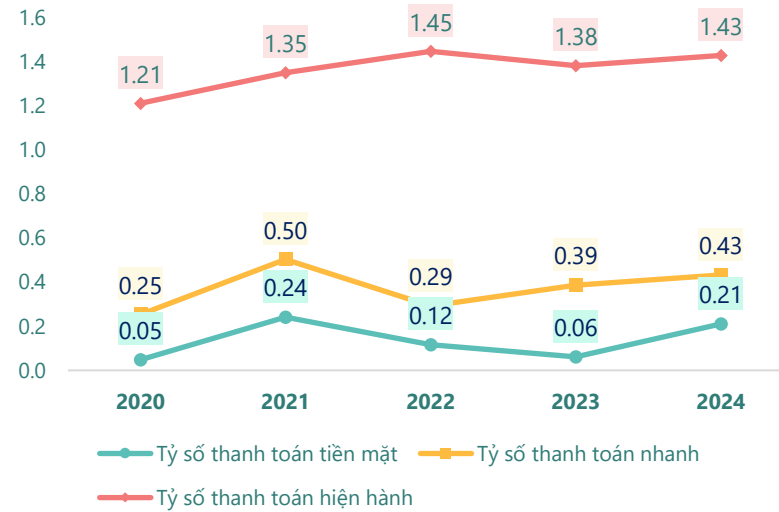
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

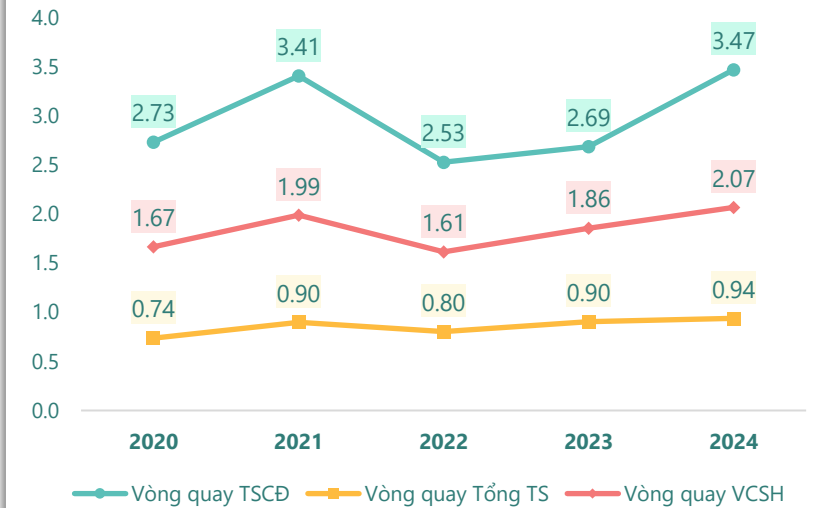
tỷ VNĐ



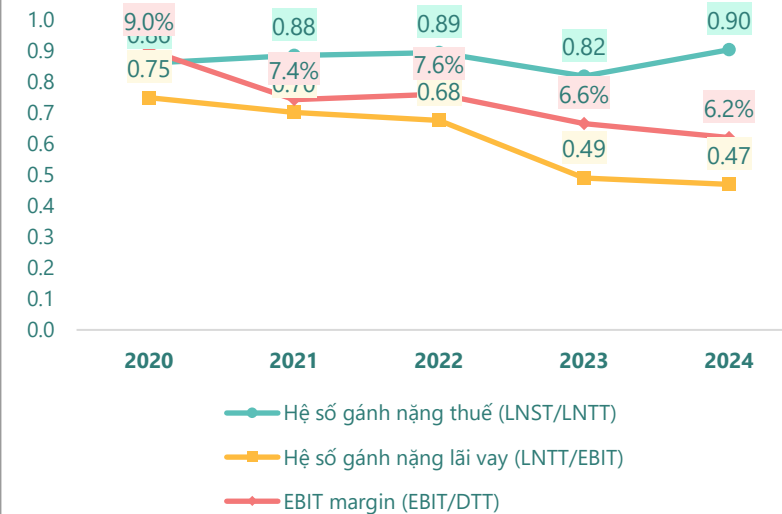
Chỉ số thanh khoản



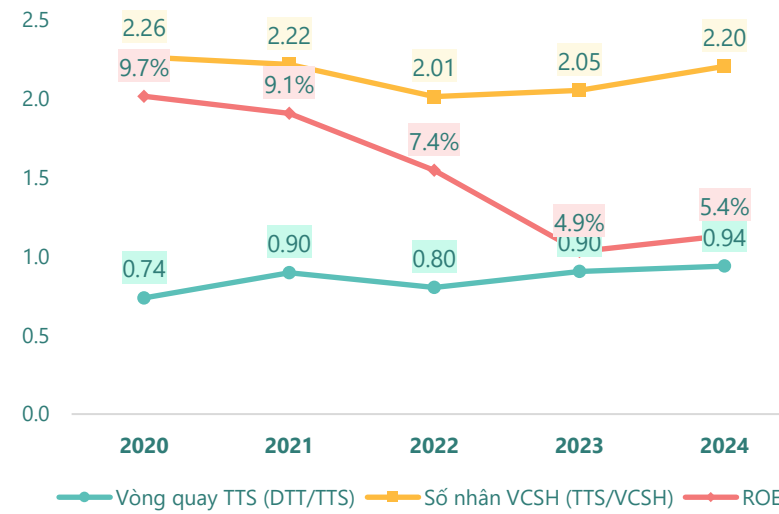
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

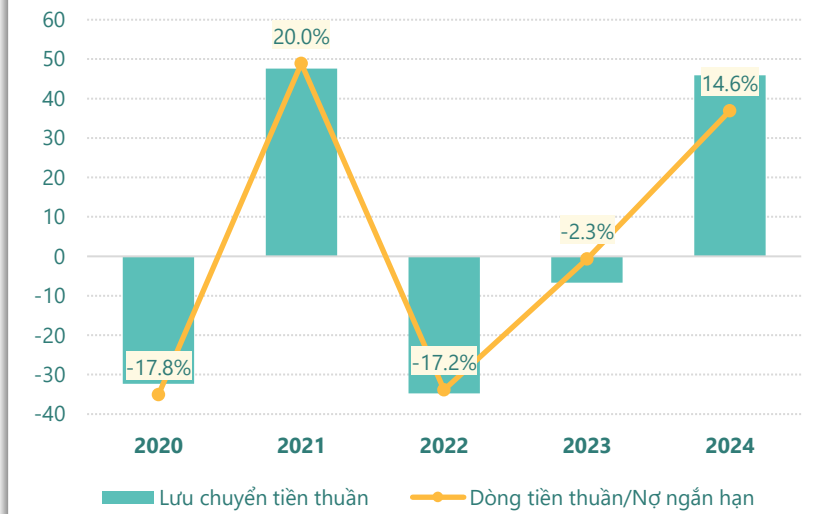


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	409	405	487	563
Giá vốn hàng bán	320	303	373	430
Lợi nhuận gộp	89.0	102	114	134
Doanh thu HĐTC	2.17	7.40	6.61	5.84
Chi phí TC	10.2	16.7	27.1	31.4
Chi phí lãi vay	9.08	9.98	16.5	18.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.28	11.7	12.3	18.0
Chi phí QLDN	52.0	61.5	63.8	74.2
LN thuần từ HĐKD	19.7	19.2	17.0	15.8
Lợi nhuận khác	1.62	1.61	-1.10	0.53
LN trước thuế	21.3	20.8	15.9	16.4
Lợi nhuận sau thuế	18.8	18.6	13.0	14.8
LNST của CĐ cty mẹ	18.8	18.6	13.0	14.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.01	32.6	-60.7	40.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.1	-19.3	-16.9	-12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	75.7	-48.1	70.9	18.2
Tiền đầu kỳ	8.75	57.5	23.5	17.7
Lưu chuyển tiền thuần	47.6	-34.8	-6.68	45.9
Ảnh hưởng tỷ giá	1.10	0.77	0.91	2.54
Tiền cuối kỳ	57.5	23.5	17.7	66.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	517	491	585	615
Tài sản ngắn hạn	322	292	401	450
Tiền và tương đương tiền	57.5	23.5	17.7	66.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	55.7	31.7	87.3	63.7
Hàng tồn kho	202	233	289	314
Tài sản ngắn hạn khác	6.65	3.78	7.28	6.19
Tài sản dài hạn	196	199	184	166
Phải thu dài hạn	3.18	3.42	7.73	7.77
Tài sản cố định	129	191	172	153
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	61.4	1.54	1.16	2.18
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.00	3.39	3.66	2.69
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	276	231	320	336
Nợ ngắn hạn	238	202	290	315
Vay và nợ thuê ngắn hạn	192	165	242	271
Phải trả người bán ngắn hạn	26.7	11.9	27.8	11.7
Nợ dài hạn	37.9	29.7	30.0	20.8
Vay và nợ thuê dài hạn	37.9	29.7	30.0	20.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	241	260	265	280
Vốn chủ sở hữu	241	260	265	280
Vốn điều lệ	213	239	239	239
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0